



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



Năm thứ 25 - số 218
10/2026



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

☐ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Từ Liêm, Hà Nội

☐ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

☐ Fax: 024.37643228

☐ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

☐ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

☐ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

☐ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

☐ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

☐ Nộp lưu chiếu: 10/2026

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Họ tên	Cơ quan công tác	Quốc gia	Nhiệm vụ
Nguyễn Đức Nhuận	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Hoàng Việt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Bùi Hữu Đức	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hà Văn Sự	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Thọ Đạt	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Đông Phong	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Quang Thuấn	Viện Hàm lâm KHXH Việt Nam	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Văn Tiến	Học viện Ngân Hàng	Việt Nam	Ủy viên
Lê Quốc Hội	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Trương Bá Thanh	Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
T. Ramayah	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
S. Mostafa Rasoolimanesh	Đại học Edith Cowan (ECU)	Australia	Ủy viên
Jayaraman Krishnaswamy	Đại học Alliance	Ấn Độ	Ủy viên
Hervé B. Boismery	Đại học Reunion	Pháp	Ủy viên
Noor Hazlina Ahmad	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
Imran Mahmud	Đại học Quốc tế Daffodil	Bangladesh	Ủy viên
H. Eric Boutin	Đại học Toulon	Pháp	Ủy viên
Hee Cheol Moon	Trường Đại học Quốc Gia Chungnam	Hàn Quốc	Ủy viên
Nastaran Taghizadeh	Đại học RMIT	Australia	Ủy viên
Nguyễn Việt Cường	Viện Nghiên cứu phát triển Mekong; Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Đặng Tùng Lâm	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
Mai Thanh Lan	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Như Tuyền	Grenoble École de Management	Pháp	Ủy viên
Đỗ Thị Bình	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Mạnh Chiến	Đại học Québec en Outaouais (UQO)	Canada	Ủy viên
Nguyễn Vũ Hùng	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Đức Hiếu	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Quang Tuyền	Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trần Văn Trang	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Ba Phong	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thành Hưng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hoàng Xuân Trung	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Văn Hưởng	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trịnh Thị Hường	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thị Uyên	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thế Ninh	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Minh Đạt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lê Thị Nhung** - Tác động của đầu tư đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: vai trò điều tiết của tính độc lập hội đồng quản trị tại Việt Nam. **Mã số: 218.1GEMg.11** 3

The Impact of Investment on Firm Performance: The Moderating Role of Board Independence in Vietnam

- 2. Lê Thị Tuyết** - Tác động của yếu tố nội tại và vĩ mô đến hiệu quả sinh lời của các ngân hàng thương mại niêm yết Việt Nam. **Mã số: 218.1TrEM.11** 19

The Impact of Internal and Macroeconomic Factors on the Profitability of Listed Commercial Banks in Vietnam

- 3. Nguyễn Thu Thủy** - Cấu trúc và mức độ phụ thuộc giữa lợi suất Bitcoin và chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn thể chế hóa và tài chính hóa của Bitcoin. **Mã số: 218.1TrEM.11** 32

Dependence Structure and Degree Between Bitcoin and the Vietnamese Stock Market Returns During the Institutionalization and Financialization of Bitcoin

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Phạm Ngọc Quang** - Chất lượng công bố thông tin ESG của các doanh nghiệp niêm yết ngành tiêu dùng: vai trò của các yếu tố tài chính và quản trị công ty. **Mã số: 218.2BAdm.21** 47

ESG Disclosure Quality of Listed Consumer Goods Firms: the Role of Financial Factors and Corporate Governance

- 5. Khúc Đại Long, Nguyễn Đức Nhuận và Trần Hải Yến** - Đánh giá hiệu quả vận hành của các gian hàng kinh doanh sản phẩm gia dụng trên Shopee Việt Nam bằng DEA-BCC và hồi quy Tobit. **Mã số: 218.2BAdm.21** 57

Evaluating the Operational Efficiency of Household Appliance Stores on Shopee Vietnam using DEA-BCC and Tobit Regression

- 6. Lê Minh Nhã và Phạm Lê Hồng Nhung** - Ảnh hưởng truyền thông mạng xã hội đến ý định lựa chọn cửa hàng cà phê của thế hệ Z. **Mã số: 218.2BMkt.21** 74

The Impact of Social Media Marketing Activities on Generation Z's Intention to Choose Coffee Shops

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Vũ Thị Mai Duyên** - Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu lực quản lý kinh tế địa phương: bằng chứng từ khảo sát công chức tại thành phố Hải Phòng. **Mã số: 218.3GEMg.31** 91

Factors Affecting the Effectiveness of Local Economic Management: Evidence From a Survey of Civil Servants in Hai Phong City

- 8. Phạm Thị Hiếu** - Sự chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ trong cạnh tranh chiến lược giai đoạn 2018-7/2026. **Mã số: 218.3IIEM.31** 103

The Transformation of U.S. Trade Policy amid Strategic Competition, 2018-July 2026

SỰ CHUYỂN DỊCH CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI HOA KỲ TRONG CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2018-7/2026

Phạm Thị Hiếu

Viện NC Châu Âu và Châu Mỹ - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam
Email: hieu14475@gmail.com/hieu@bachthuanhang.com

Ngày nhận: 21/08/2026

Ngày nhận lại: 30/09/2026

Ngày duyệt đăng: 05/10/2026

Bài viết phân tích sự chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ trong cạnh tranh chiến lược giai đoạn 2018-7/2026, tập trung vào ba phương diện: mục tiêu chính sách, cơ chế phối hợp công cụ và phạm vi điều chỉnh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính đối với 20 văn bản chính sách liên bang, được mã hóa theo ba phương diện của khung phân tích đề so sánh chính sách của Donald Trump (nhiệm kỳ thứ nhất), Joe Biden và Donald Trump (nhiệm kỳ thứ hai). Kết quả cho thấy các công cụ bảo hộ không bị thay thế mà được tái chức năng hóa và tích hợp với chính sách công nghiệp, công nghệ và đầu tư, qua đó hình thành một kiến trúc chính sách kinh tế - an ninh phục vụ cạnh tranh chiến lược. Ba chính quyền phản ánh các nấc phát triển kế tiếp của cùng một quá trình, khác biệt chủ yếu ở mức độ thể chế hóa và cơ chế phối hợp công cụ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xây dựng khung phân tích về quá trình chuyển dịch và tái định vị vai trò của các công cụ bảo hộ trong kiến trúc chính sách kinh tế - an ninh tích hợp, đồng thời gợi mở một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam.

Từ khóa: Chính sách thương mại Hoa Kỳ, chuyển dịch chính sách, an ninh kinh tế, cạnh tranh chiến lược, kiến trúc chính sách kinh tế - an ninh tích hợp.

Keywords: U.S. trade policy, policy shift, economic security, strategic competition, integrated economic-security policy architecture.

JEL Classifications: F13.

DOI: 10.54404/JTS.2026.218V.08

1. Mở đầu

Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược và an ninh kinh tế ngày càng chi phối quan hệ quốc tế, chính sách thương mại đang thay đổi cả về mục tiêu lẫn phương thức hoạch định. Nếu trước đây chính sách thương mại chủ yếu hướng tới thúc đẩy tự do hóa thương mại hoặc bảo vệ sản xuất trong nước, thì hiện nay chính sách này ngày càng được tích hợp với chính sách công nghiệp, công nghệ, đầu tư và quản trị chuỗi cung ứng nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển và cạnh tranh quốc gia. Sự chuyển dịch này phản ánh xu hướng mở rộng vai trò của chính sách thương mại từ điều tiết trao đổi hàng hóa sang định hình năng lực cạnh tranh và an ninh kinh tế.

Hoa Kỳ là trường hợp tiêu biểu của xu hướng này. Từ năm 2018, các công cụ thuế quan, kiểm soát xuất khẩu, kiểm soát đầu tư, trợ cấp công nghiệp và các quy định về chuỗi cung ứng được triển khai với phạm vi và cường độ ngày càng lớn. Đáng chú ý, định hướng này không chỉ được khởi xướng dưới chính quyền Donald Trump (nhiệm kỳ thứ nhất) mà còn tiếp tục được duy trì và mở rộng dưới các chính quyền Joe Biden và Donald Trump (nhiệm kỳ thứ hai). Điều này đặt ra câu hỏi liệu chính sách thương mại Hoa Kỳ chỉ mở rộng việc sử dụng các công cụ truyền thống hay đang trong quá trình tái định vị sâu sắc hơn về mục tiêu, cơ chế phối hợp công cụ và phạm vi điều chỉnh.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về chủ nghĩa bảo hộ, cạnh tranh chiến lược Hoa Kỳ - Trung Quốc, chính sách công nghiệp và an ninh kinh tế, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận sự thay đổi chính sách theo từng nhóm công cụ hoặc từng lĩnh vực riêng biệt. Cách tiếp cận này cung cấp những bằng chứng quan trọng về từng phương diện của chính sách thương mại, nhưng chưa làm rõ đầy đủ quỹ đạo chuyên dịch của chính sách thương mại như một chỉnh thể, trong đó thương mại ngày càng được tích hợp với chính sách công nghiệp, công nghệ và an ninh kinh tế.

Trên cơ sở đó, bài viết tiếp cận chính sách thương mại theo nghĩa rộng, xem xét giai đoạn 2018-7/2026 như một quá trình chuyên dịch về vai trò và cách thức sử dụng các công cụ thương mại trong cấu trúc chính sách ngày càng gắn kết giữa kinh tế, công nghiệp, công nghệ và an ninh. Theo cách tiếp cận này, các công cụ thương mại truyền thống không bị thay thế mà được điều chỉnh về mục tiêu sử dụng và phối hợp ngày càng chặt chẽ với chính sách công nghiệp, công nghệ, đầu tư và chuỗi cung ứng nhằm phục vụ cạnh tranh chiến lược và tăng cường an ninh kinh tế.

Từ cách tiếp cận trên, bài viết phân tích sự chuyên dịch của chính sách thương mại Hoa Kỳ giai đoạn 2018-7/2026 trên ba phương diện: mục tiêu chính sách, cách thức vận hành công cụ và phạm vi tác động; đồng thời làm rõ những yếu tố kế thừa và khác biệt trong chính sách thương mại qua ba chính quyền Donald Trump (nhiệm kỳ thứ nhất), Joe Biden và Donald Trump (nhiệm kỳ thứ hai). Trên cơ sở đó, nghiên cứu tập trung trả lời hai câu hỏi: (1) Chính sách thương mại Hoa Kỳ đã chuyên dịch như thế nào trong giai đoạn 2018-7/2026 trên ba phương diện nêu trên? và (2) Quỹ đạo chuyên dịch này thể hiện những yếu tố kế thừa và khác biệt như thế nào qua ba chính quyền?

Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, bài viết tổng quan và hệ thống hóa các nghiên cứu liên quan nhằm xác định khoảng trống nghiên cứu; xây dựng cơ sở lý luận và khung phân tích; phân tích quỹ đạo chuyên dịch của chính sách thương mại Hoa Kỳ giai đoạn 2018-7/2026; đồng thời thảo luận những đóng góp của nghiên cứu và rút ra một số hàm ý đối với Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Sự chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ giai đoạn 2018-7/2026 được giới học thuật tiếp cận từ nhiều góc độ, với sự khác biệt rõ nét về cách lý giải động lực và mối tương tác công cụ. Có thể khái quát thành ba dòng nghiên cứu chính.

2.1. Các nghiên cứu về sự trở lại của thuế quan và chủ nghĩa bảo hộ

Nghiên cứu từ sau năm 2018 hình thành hai hướng tiếp cận chính: đánh giá tác động kinh tế trực tiếp và phân tích thuế quan như công cụ tái định hình quan hệ thương mại và cạnh tranh địa kinh tế với Trung Quốc. Các nghiên cứu không chỉ khác nhau về đánh giá tác động của thuế quan mà còn về cách xác định chức năng của công cụ này. Hướng nghiên cứu thứ nhất cho thấy gánh nặng thuế quan chủ yếu được chuyển vào giá nhập khẩu, gây áp lực lên doanh nghiệp và người tiêu dùng cũng như việc làm ngành chế tạo nội địa, đồng thời thúc đẩy dịch chuyển dòng thương mại sang nước thứ ba thay vì làm giảm phụ thuộc nhập khẩu tổng thể (Amiti et al., 2019; P. D. Fajgelbaum et al., 2020, 2024; Flaaten & Pierce, 2019). Hướng thứ hai xem thuế quan là công cụ đa mục tiêu, phục vụ giảm thâm hụt, tạo sức ép đàm phán và định hình lại quan hệ thương mại (Alessandria et al., 2024; Bown, 2021).

Các nghiên cứu gần đây mở rộng tranh luận sang mối quan hệ giữa thuế quan và chính sách công nghiệp. Các nghiên cứu về thuế quan năm 2025 cho thấy công cụ này đã làm tăng đáng kể thu ngân sách và thúc đẩy chuyên hướng thương mại, nhưng hiệu quả đối với thu hẹp thâm hụt thương mại, tạo việc làm trong ngành chế tạo, dịch chuyển chuỗi cung ứng sang các đối tác tin cậy và tái nội địa hóa vẫn chưa rõ ràng (P. Fajgelbaum & Khandelwal, 2026). Đồng thời, một hướng nghiên cứu nhận mạnh sự khác biệt về cơ chế giữa bảo hộ bằng thuế quan và chính sách công nghiệp dựa trên trợ cấp có chọn lọc; hướng khác cho rằng thuế quan ngày càng được sử dụng đồng thời cho các mục tiêu tái công nghiệp hóa, tạo nguồn thu và đàm phán (Alschnner et al., 2025).

Nhìn chung, dòng nghiên cứu này đã chuyển từ việc xác nhận sự trở lại của chủ nghĩa bảo hộ sang phân tích chức năng, hiệu quả và tác động phân bổ của thuế quan. Tuy

nhiên, thuế quan vẫn chủ yếu được nghiên cứu như một công cụ tương đối độc lập, chưa được đặt đầy đủ trong môi trường tác với chính sách công nghiệp, công nghệ và đầu tư.

2.2. Các nghiên cứu về địa kinh tế, an ninh kinh tế và kiểm soát công nghệ

Dòng nghiên cứu này phân tích sự hội tụ giữa thương mại, công nghệ và sức mạnh quốc gia, với hai cách lý giải chính. Tiếp cận địa kinh tế xem việc kết hợp giữa, thương mại, đầu tư, kiểm soát xuất khẩu là công cụ cạnh tranh giữa các cường quốc (Bown, 2021; Clayton et al., 2026). Tiếp cận an ninh kinh tế nhấn mạnh sự phối hợp giữa chính sách công nghiệp, kiểm soát công nghệ then chốt, hạn chế đầu tư và bảo vệ chuỗi cung ứng nhằm duy trì năng lực chống chịu của Hoa Kỳ (Evenett et al., 2024).

Các nghiên cứu gần đây cho thấy giai đoạn 2021-2024 hình thành cách tiếp cận “sân nhỏ, rào cao”, tập trung kiểm soát xuất khẩu bán dẫn tiên tiến và hạn chế đầu tư ra nước ngoài vào các lĩnh vực công nghệ then chốt của Trung Quốc (Miller, 2022; U.S.-China Economic and Security Review Commission, 2023). Từ năm 2025, các biện pháp kiểm soát xuất khẩu và công nghệ then chốt tiếp tục được sử dụng như công cụ địa kinh tế trong cạnh tranh với Trung Quốc, đồng thời mở rộng trọng tâm sang công nghệ AI và năng lực sản xuất chất bán dẫn (Saad Shabir et al., 2026). Cùng với đó, một số nghiên cứu đã mở rộng phạm vi phân tích từ từng công cụ riêng lẻ sang mối liên hệ giữa thuế quan, hạn chế công nghệ, bất định chính sách và chuỗi cung ứng (Nguyễn Đức Nhuận & Phạm Ngọc Minh Châu, 2025). Tuy nhiên, các nghiên cứu này vẫn chủ yếu phân tích theo từng lĩnh vực hoặc công cụ, chưa làm rõ cơ chế phối hợp tạo nên một cấu trúc chính sách thống nhất.

2.3. Các nghiên cứu về chính sách công nghiệp và tái cấu trúc chuỗi cung ứng

Dòng nghiên cứu này tập trung vào sự chuyển dịch từ ưu tiên hiệu quả chi phí sang tăng cường khả năng chống chịu, bảo đảm an ninh chuỗi cung ứng và củng cố năng lực sản xuất trong nước trước các cú sốc địa chính trị. Trợ cấp công nghiệp, ưu đãi thuế và tái cấu trúc chuỗi cung ứng được xem là những công cụ chủ yếu để giảm phụ thuộc chiến lược và định hướng lại các liên kết trong chuỗi giá trị

toàn cầu (Baldwin & Freeman, 2022; Evenett et al., 2024; OECD, 2023).

Các nghiên cứu về chính sách thương mại Hoa Kỳ giai đoạn 2021-2024 nhấn mạnh sự trở lại của chính sách công nghiệp dựa trên trợ cấp và đầu tư mục tiêu, điển hình qua Đạo CHIPS và IRA, đồng thời cho thấy chính sách công nghiệp hiện đại ngày càng kết hợp nhiều công cụ, từ trợ cấp sản xuất đến thuế quan, kiểm soát xuất khẩu và rà soát đầu tư (Bown & Wang, 2024). Các nghiên cứu bước đầu từ năm 2025 tiếp tục cho thấy sự gia tăng đồng thời của thuế quan và các biện pháp hướng tới bảo vệ năng lực sản xuất trong các ngành chiến lược (Rotunno et al., 2026).

Ở cấp doanh nghiệp và chuỗi cung ứng, các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số, quản trị chuỗi cung ứng và năng lực xanh trong thích ứng với các rào cản và yêu cầu mới của thị trường quốc tế (Nguyễn Hoàng, 2025; Phan Thu Trang, 2025). Tuy nhiên, các nghiên cứu này vẫn chủ yếu phân tích chính sách công nghiệp, thương mại và chuỗi cung ứng theo từng nhóm công cụ, chưa làm rõ cơ chế phối hợp giữa chúng trong phạm vi điều chỉnh chính sách thương mại Hoa Kỳ ngày càng mở rộng.

2.4. Khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan cho thấy nghiên cứu chính sách thương mại Hoa Kỳ đã mở rộng từ thuế quan và chủ nghĩa bảo hộ sang mối liên hệ với công nghệ, đầu tư mục tiêu, chính sách công nghiệp và an ninh kinh tế. Các dòng nghiên cứu khác nhau về trọng tâm: thuế quan nhấn mạnh tác động thương mại và chức năng đàm phán; địa kinh tế và an ninh kinh tế tập trung vào kiểm soát công nghệ, đầu tư và chuỗi cung ứng; chính sách công nghiệp chú trọng trợ cấp, đầu tư mục tiêu và năng lực sản xuất. Các nghiên cứu về rào cản thương mại và năng lực thích ứng của doanh nghiệp cũng cho thấy tác động của chính sách ngày càng được phản ánh qua khả năng đáp ứng tiêu chuẩn, đổi mới, chuyên đổi số và các yêu cầu xanh. Các nghiên cứu kể từ năm 2021 cho thấy xu hướng gia tăng kết hợp giữa các nhóm công cụ này.

Tuy nhiên, các công trình hiện có vẫn chủ yếu phân tích từng công cụ, nhóm chính sách hoặc giai đoạn riêng lẻ, chưa làm rõ sự chuyển dịch của chính sách thương mại trong một khung liên thời kỳ và cơ chế phối hợp

giữa các công cụ. Đặc biệt, còn thiếu một khung phân tích tích hợp ba phương diện: (i) mục tiêu chính sách, (ii) cơ chế phối hợp công cụ (thuế quan, trợ cấp, kiểm soát xuất khẩu, rà soát đầu tư) và (iii) phạm vi điều chỉnh, qua đó nhận diện quỹ đạo chuyển dịch giai đoạn 2018-7/2026. Khoảng trống này là cơ sở để bài viết phân tích sự tái định vị vai trò của chính sách thương mại Hoa Kỳ trong cấu trúc tích hợp giữa thương mại, công nghiệp, công nghệ và an ninh kinh tế.

3. Cơ sở lý luận, khung phân tích và thiết kế nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận

Bài viết tiếp cận sự chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ như một quá trình thay đổi đồng thời về mục tiêu, cách thức sử dụng công cụ và phạm vi điều chỉnh của chính sách dưới tác động của cạnh tranh chiến lược và yêu cầu bảo đảm an ninh kinh tế. Vì vậy, sự chuyển dịch không chỉ thể hiện ở việc bổ sung hay thay đổi công cụ, mà ở lý do sử dụng, cách phối hợp và phạm vi tác động của các công cụ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu kết hợp ba hướng tiếp cận: bảo hộ mậu dịch, thương mại chiến lược và an ninh kinh tế/địa kinh tế theo một chuỗi kế thừa, trong đó mỗi nấc mở rộng vấn đề phân tích và dẫn tới một phương diện của khung nghiên cứu.

Thứ nhất, cách tiếp cận bảo hộ mậu dịch cổ điển của Hamilton (1791) và List (1841) đặt nền móng cho việc sử dụng thuế quan và các rào cản thương mại để bảo vệ năng lực sản xuất nội địa trước sức cạnh tranh bên ngoài. Trọng tâm của cách tiếp cận này là mục đích của can thiệp thương mại, qua đó cung cấp cơ sở nhận diện sự *thay đổi về mục tiêu chính sách* của Hoa Kỳ từ bảo vệ sản xuất, giảm thâm hụt thương mại đến hỗ trợ các ngành chiến lược (Hamilton, 1791; List, 1841).

Thứ hai, lý thuyết thương mại chiến lược của Brander và Spencer (1985), cùng Eaton và Grossman (1986), mở rộng vai trò của Nhà nước từ bảo vệ thị trường sang kiến tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia trong các ngành có cạnh tranh không hoàn hảo và lợi thế quy mô. Nhà nước không chỉ sử dụng thuế quan mà có thể kết hợp trợ cấp, ưu đãi thuế, chính sách công nghiệp và hỗ trợ R&D (Brander & Spencer, 1985; Eaton & Grossman, 1986). Cách tiếp cận này cung cấp cơ sở giải thích sự thay đổi trong phương thức sử dụng và phối hợp các

công cụ, tương ứng với phương diện *cơ chế phối hợp công cụ*.

Thứ ba, cách tiếp cận an ninh kinh tế và địa kinh tế tiếp tục mở rộng chuỗi lý luận lên cấp độ cạnh tranh chiến lược, khi thương mại ngày càng gắn với công nghệ, đầu tư, dữ liệu và chuỗi cung ứng. Ở cấp độ này, các công cụ kinh tế được tái chức năng hóa để phục vụ đồng thời mục tiêu cạnh tranh và an ninh, khiến phạm vi can thiệp vượt khỏi hàng hóa tại biên giới và chạm tới các điểm nghẽn về công nghệ, dòng vốn và mạng lưới cung ứng (Blackwill & Harris, 2016; Farrell & Newman, 2019, 2023; Rodrik, 2023). Ở góc độ thực nghiệm, nghiên cứu về thương mại Mỹ - Trung gần đây cũng đặt thuế quan, hạn chế công nghệ và bất định chính sách trọng tâm một khung phân tích để xem xét đồng thời (Nguyễn Đức Nhuận & Phạm Ngọc Minh Châu, 2025). Cách tiếp cận này cung cấp cơ sở nhận diện sự mở rộng *phạm vi điều chỉnh* của chính sách.

Như vậy, ba hướng tiếp cận tạo thành một chuỗi giải thích: bảo vệ sản xuất nội địa → kiến tạo lợi thế cạnh tranh → bảo đảm năng lực kinh tế trong cạnh tranh chiến lược, đồng thời mở rộng lần lượt từ câu hỏi về mục tiêu, sang phương thức phối hợp công cụ và phạm vi điều chỉnh. Đây là cơ sở lý luận để xây dựng ba phương diện phân tích trung tâm của nghiên cứu.

3.2. Khung phân tích

Trên cơ sở ba cách tiếp cận lý luận và hệ thống khái niệm trên, nghiên cứu xây dựng khung phân tích nhằm nhận diện sự chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ giai đoạn 2018-7/2026. Khung phân tích tập trung vào ba phương diện: (i) mục tiêu chính sách, (ii) cơ chế phối hợp công cụ và (iii) phạm vi điều chỉnh. Ba phương diện lần lượt trả lời ba câu hỏi: chính sách hướng tới mục tiêu gì; các công cụ được sử dụng và phối hợp như thế nào; và chính sách điều chỉnh những lĩnh vực, hoạt động và chủ thể nào.

Để bảo đảm khái niệm “sự chuyển dịch chính sách thương mại” có thể quan sát và phân tích nhất quán, ba phương diện trên được thao tác hoá thông qua Bảng 1.

Ba phương diện trong Bảng 1 là các trục phân tích chính được sử dụng xuyên suốt ở Mục 4; mức độ thể chế hóa là chỉ báo của cơ chế phối hợp công cụ, còn phạm vi chủ thể

Bảng 1: Khung phân tích nhận diện sự chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ

Phương diện	Nội dung chuyển dịch cốt lõi	Chỉ báo nhận diện
1. Mục tiêu chính sách	Từ giảm thâm hụt thương mại, bảo vệ sản xuất nội địa sang duy trì ưu thế công nghệ, bảo vệ năng lực sản xuất chiến lược, giảm phụ thuộc và bảo đảm an ninh kinh tế	Sự xuất hiện và mức độ nhấn mạnh các mục tiêu về an ninh quốc gia, an ninh chuỗi cung ứng, bảo vệ công nghệ và các ngành công nghiệp nền tảng trong văn bản chính sách
2. Cơ chế phối hợp công cụ	Từ sử dụng từng công cụ riêng lẻ sang phối hợp thuế quan, kiểm soát xuất khẩu, kiểm soát đầu tư, hỗ trợ công nghiệp và các yêu cầu về chuỗi cung ứng	Mức độ thể chế hóa cơ chế phối hợp qua luật, sắc lệnh, quy định và cơ chế liên cơ quan; mức độ lồng ghép công cụ thương mại trong chính sách công nghiệp và công nghệ
3. Phạm vi điều chỉnh	Từ thương mại hàng hóa tại biên giới sang công nghệ, đầu tư, dữ liệu, nguyên liệu đầu vào, địa điểm sản xuất và mạng lưới cung ứng	Phạm vi chủ thể chịu tác động mở rộng từ doanh nghiệp xuất nhập khẩu sang doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cung cấp và các chủ thể trong chuỗi giá trị, bao gồm các thực thể nước ngoài thuộc diện quan ngại (FEOC)

(Nguồn: Tác giả xây dựng trên cơ sở các nguồn Hamilton (1791), List (1841), Brander và Spencer (1985), Blackwill và Harris (2016), Farrell và Newman (2019, 2023), Rodrik (2023))

chịu tác động là chỉ báo của phạm vi điều chỉnh. Khung này cho phép nhận diện sự chuyển dịch như thay đổi đồng thời về mục tiêu, cơ chế phối hợp và phạm vi điều chỉnh, thay vì sự thay đổi biệt lập của từng công cụ.

3.3. Thiết kế nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là sự chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ giai đoạn 2018-7/2026. Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu trường hợp đơn theo chiều dọc, kết hợp phân tích nội dung định tính và so sánh liên thời kỳ nhằm nhận diện sự thay đổi về mục tiêu, cơ chế phối hợp công cụ và phạm vi điều chỉnh của chính sách thương mại Hoa Kỳ.

Đơn vị phân tích gồm các văn bản pháp lý và chương trình chính sách liên bang liên quan trực tiếp đến thuế quan, kiểm soát xuất khẩu và đầu tư, hỗ trợ công nghiệp và quản trị chuỗi cung ứng. Các tài liệu được lựa chọn có chủ đích khi đáp ứng ba tiêu chí: (i) do cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ ban hành; (ii) quy định cơ chế hoặc công cụ thực thi cụ thể; (iii) tác động trực tiếp đến thương mại, công nghệ, đầu tư hoặc chuỗi cung ứng. Các văn bản ngoài lĩnh vực thương mại chỉ được đưa vào khi có liên kết trực tiếp với công cụ thương mại hoặc giúp làm rõ cơ chế phối hợp chính sách.

Tập dữ liệu gồm 20 văn bản và căn cứ pháp lý, trong đó 18 văn bản được ban hành

trong giai đoạn 2018-7/2026 và 2 căn cứ pháp lý được vận dụng trong giai đoạn nghiên cứu là Section 232 của *Trade Expansion Act of 1962* và Section 301 của *Trade Act of 1974*. Việc tách hai căn cứ này khỏi nhóm văn bản ban hành trong giai đoạn nghiên cứu nhằm phản ánh đúng phạm vi thời gian nhưng vẫn giữ được tính kế thừa của các công cụ thương mại (Bảng 2).

Quy trình mã hóa gồm bốn bước: (i) lựa chọn và phân nhóm tài liệu theo tiêu chí trên; (ii) xác định đơn vị mã hóa là các điều khoản, quy định hoặc cơ chế thực thi thể hiện mục tiêu, công cụ và phạm vi điều chỉnh; (iii) mã hóa từng tài liệu theo ba phương diện: mục tiêu chính sách, cơ chế phối hợp công cụ và phạm vi điều chỉnh; (iv) đối chiếu kết quả giữa ba giai đoạn 2018-2020, 2021-2024 và 2025-7/2026 để nhận diện tính kế thừa và thay đổi. Mức độ thể chế hóa được ghi nhận như chỉ báo của cơ chế phối hợp công cụ; sự mở rộng chủ thể chịu tác động là chỉ báo của phạm vi điều chỉnh.

Để nâng cao độ tin cậy, kết quả phân tích văn bản được kiểm chứng chéo với nghiên cứu học thuật, báo cáo quốc tế và dữ liệu chính sách nhằm tránh đồng nhất mục tiêu chính sách với kết quả và suy luận tác động trực tiếp từ văn bản.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bảng 2: Danh mục văn bản và căn cứ pháp lý của Hoa Kỳ được sử dụng làm nguồn dữ liệu nghiên cứu

Nhóm văn bản	Văn bản và trích dẫn pháp lý
I. Căn cứ pháp lý nền tảng	(1) Điều 232 Luật Mở rộng Thương mại năm 1962 (Section 232, Trade Expansion Act of 1962)
	(2) Điều 301 Luật Thương mại năm 1974 (Section 301, Trade Act of 1974)
II. Đạo luật của Quốc hội	(3) Đạo luật CHIPS và Khoa học năm 2022 (CHIPS and Science Act, Public Law 117-167)
	(4) Đạo luật Giảm lạm phát năm 2022 (Inflation Reduction Act - IRA, Public Law 117-169)
	(5) Đạo luật Phòng chống Lao động Cường bức người Duy Ngô Nhĩ năm 2021 (UFLPA, Public Law 117-78)
III. Sắc lệnh Hành pháp của Tổng thống	(6) Executive Order 14017 (2021) - America's Supply Chains
	(7) Executive Order 14105 (2023) - Addressing U.S. Investments in Certain National Security Technologies
	(8) Executive Order 14257 (2025) - Regulating Reciprocal Tariffs and Strategic Trade Measures
IV. Quy định kiểm soát xuất khẩu của BIS/Bộ Thương mại	(9) Kiểm soát xuất khẩu đối với máy tính hiệu năng cao và thiết bị chế tạo chất bán dẫn 07/10/2022 (87 FR 62186, 2022)
	(10) Kiểm soát xuất khẩu đối với máy tính hiệu năng cao và thiết bị chế tạo chất bán dẫn 15/10/2023 (Export Controls on Advanced Computing Items and Semiconductor Manufacturing Items (88 FR 73458, 2023)
	(11) Sửa đổi Quy định Quản lý Xuất khẩu (<i>Amendments to the EAR</i> , 29/03/2024) (89 FR 22084, 2024)
	(12) Khung kiểm soát phổ biến trí tuệ nhân tạo (Framework for Artificial Intelligence Diffusion Controls (90 FR 4544, 2025))
	(13) Thăm tra đối với mạch tích hợp phục vụ máy tính hiệu năng cao (Foundry Due Diligence for Advanced Computing Integrated Circuits (90 FR 5298, 2025))
	(14) Presidential Memorandum (Jan 20, 2025) - America First Trade Policy Mandate
V. Bản ghi nhớ của Tổng thống	(15) Presidential Memorandum (Feb 13, 2025) - Fair and Reciprocal Tariff Implementation
	(16) Presidential Memorandum (Feb 21, 2025) - Investment Security in Critical Infrastructure and Tech
	(17) Quy định diễn giải về Thực thể nước ngoài đáng quan ngại (Treasury/IRS Rule on Clean Vehicle Credits & Foreign Entity of Concern - FEOC (89 FR 37706, 2024)
VI. Quy định thực thi và Hướng dẫn Liên bang	(18) Quy định ngăn ngừa việc sử dụng sai mục đích nguồn vốn từ Đạo luật CHIPS (DOC Rule on Preventing the Improper Use of CHIPS Act Funding (88 FR 65600, 2023)
	(19) Thông báo tài trợ Chương trình khuyến khích CHIPS dành cho các cơ sở chế tạo chất bán dẫn thương mại (NOFO No. 2023-NIST-CHIPS-CFF-01)
	(20) Quy định về tín dụng thuế đối với xe sạch theo Mục 25E và Mục 30D; chuyển nhượng tín dụng thuế; yêu cầu về khoáng sản quan trọng, linh kiện pin và thực thể nước ngoài đáng quan ngại (DOE Interpretation of Foreign Entity of Concern Requirements (89 FR 37706, 2024)

Ghi chú: 18 văn bản thuộc giai đoạn 2018-7/2026; Section 232 và Section 301 là các căn cứ pháp lý được vận dụng trong giai đoạn nghiên cứu.
(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

4. Sự chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ giai đoạn 2018-7/2026

4.1. Sự chuyển dịch về mục tiêu chính sách

Kết quả phân tích các văn bản chính sách liên bang giai đoạn 2018-7/2026 cho thấy sự chuyển dịch của chính sách thương mại Hoa Kỳ trước hết thể hiện ở sự thay đổi mục tiêu chính sách: từ xử lý mất cân bằng thương mại và điều chỉnh hành vi của đối tác (2018-2020), sang củng cố năng lực công nghiệp, công nghệ và chuỗi cung ứng (2021-2024) và tiếp tục mở rộng thành công cụ điều chỉnh quan hệ kinh tế trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược và an ninh kinh tế (2025-7/2026).

Giai đoạn 2018-2020, thuế quan được sử dụng chủ yếu để gây sức ép đối với các thực tiễn của Trung Quốc liên quan đến chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, trợ cấp công nghiệp và thâm hụt thương mại. Riêng năm 2018, Hoa Kỳ áp thuế bổ sung 25% đối với khoảng 50 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc theo Mục 301 và tiếp tục áp thuế đối với khoảng 200 tỷ USD hàng hóa; đến năm 2020, các mức thuế bổ sung bao phủ khoảng 370 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc, trong đó 250 tỷ USD chịu mức 25% và 120 tỷ USD chịu mức 7,5%. Như vậy, dù mục tiêu chính sách đã gắn với công nghệ và năng lực công nghiệp, mục tiêu chủ đạo vẫn là sử dụng sức ép thương mại để điều chỉnh hành vi của đối tác (Bown, 2021; USTR, 2018).

Giai đoạn 2021-2024 đánh dấu sự chuyển trọng tâm từ gây sức ép đối với đối tác sang xây dựng năng lực cạnh tranh của chính Hoa Kỳ. Đạo luật CHIPS và Khoa học 2022 phân bổ 52,7 tỷ USD cho sản xuất, nghiên cứu - phát triển, nhân lực và các hoạt động liên quan đến hệ sinh thái bán dẫn, trong đó 39 tỷ USD dành cho khuyến khích sản xuất và 11 tỷ USD cho R&D. Đồng thời, kiểm soát xuất khẩu của BIS từ năm 2022 được mở rộng đối với chip điện toán tiên tiến, thiết bị sản xuất bán dẫn và các hoạt động hỗ trợ sản xuất tại Trung Quốc; các quy định năm 2023 tiếp tục điều chỉnh ngưỡng kiểm soát và bổ sung biện pháp phòng né tránh. Chính sách thương mại vì vậy được tích hợp ngày càng rõ với chính sách công nghiệp, công nghệ và an ninh chuỗi cung ứng (Bown, 2024; Branstetter, 2024; Liu & Lee, 2026).

Giai đoạn 2025-7/2026 Hoa Kỳ tiếp tục mở rộng mục tiêu này. Sắc lệnh 14257 ngày 2/4/2025 xác định thâm hụt thương mại hàng

hóa kéo dài, năng lực sản xuất trong nước và khả năng chống chịu chuỗi cung ứng là những vấn đề liên quan trực tiếp đến an ninh kinh tế, đồng thời thiết lập mức thuế bổ sung ban đầu 10% đối với hàng nhập khẩu từ tất cả đối tác, bên cạnh các mức thuế theo từng đối tác. Đến tháng 7/2025, mức nền 10% tiếp tục được duy trì đối với các đối tác không thuộc danh sách điều chỉnh (The White House, 2025a, 2026). Điều này cho thấy mục tiêu chính sách đã mở rộng từ xử lý tranh chấp thương mại sang điều chỉnh cấu trúc quan hệ kinh tế đối ngoại và củng cố năng lực chiến lược của nền kinh tế Hoa Kỳ.

Như vậy, quỹ đạo chuyển dịch về mục tiêu chính sách thương mại Hoa Kỳ có thể khái quát từ điều chỉnh hành vi đối tác sang xây dựng năng lực trong nước đến định hình quan hệ kinh tế phục vụ cạnh tranh chiến lược. Sự thay đổi về mục tiêu đồng thời tạo ra nhu cầu phối hợp nhiều nhóm công cụ hơn, được phân tích dưới đây.

4.2. Sự chuyển dịch từ sử dụng công cụ đơn lẻ sang phối hợp đa công cụ

Sự chuyển dịch của chính sách thương mại Hoa Kỳ không chủ yếu nằm ở sự xuất hiện của từng công cụ mới, mà ở cơ chế phối hợp ngày càng chặt chẽ giữa các công cụ thương mại, công nghiệp, công nghệ, đầu tư và chuỗi cung ứng. Để phản ánh đúng cơ sở pháp lý và cơ chế tác động của từng nhóm công cụ, nghiên cứu không sử dụng khái niệm “rào cản phi thuế quan” theo nghĩa bao quát mà nghiên cứu phân loại các công cụ theo sáu nhóm tại Bảng 3.

Trong giai đoạn 2018-2020, thuế quan giữ vai trò trung tâm, nhưng đã bắt đầu kết hợp với kiểm soát công nghệ và Danh sách thực thể nhằm tác động đồng thời đến thương mại và năng lực công nghệ của đối thủ (Bown, 2021). Từ 2021-2024, cơ chế phối hợp được thể chế hóa rõ hơn. Trọng lĩnh vực bán dẫn, CHIPS kết hợp trợ cấp sản xuất + R&D + hàng rào bảo vệ, trong khi kiểm soát xuất khẩu hạn chế khả năng tiếp cận chip và thiết bị sản xuất tiên tiến của Trung Quốc. CHIPS dành 52,7 tỷ USD cho hệ sinh thái bán dẫn, trong khi các quy định BIS năm 2022-2023 đồng thời mở rộng kiểm soát đối với chip tiên tiến, thiết bị sản xuất và hỗ trợ kỹ thuật (National Institute of Standards and Technology, 2023; U.S. Government Publishing Office, 2022).

Bảng 3: Phân loại các nhóm công cụ chính sách thương mại Hoa Kỳ giai đoạn 2018-7/2026

STT	Nhóm công cụ	Văn bản/công cụ tiêu biểu
1	Thuế quan và biện pháp phòng vệ thương mại	Điều 301; Điều 232
2	Biện pháp kỹ thuật và điều kiện tiếp cận thị trường	UFLPA; quy định về truy xuất nguồn gốc
3	Kiểm soát xuất khẩu và công nghệ	Quy định Quản lý Xuất khẩu (EAR); Danh sách thực thể (Entity List)
4	Kiểm soát đầu tư và dòng vốn	Sắc lệnh hành pháp số 14105
5	Trợ cấp công nghiệp và ưu đãi thuế	CHIPS; Đạo luật Giảm lạm phát (IRA)
6	Chính sách chuỗi cung ứng và quy tắc xuất xứ	Quy định về thực thể nước ngoài đáng quan ngại (FEOC); yêu cầu về khoáng sản thiết yếu theo IRA

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ cơ sở dữ liệu mã hóa các văn bản chính sách liên bang Hoa Kỳ giai đoạn 2018-7/2026)

Cơ chế phối hợp cũng thể hiện rõ trong lĩnh vực xe điện và năng lượng sạch. Đạo luật Giảm lạm phát (IRA) gắn ưu đãi thuế với yêu cầu về nguồn gốc khoáng sản và linh kiện pin; từ 2024, xe đủ điều kiện tín dụng thuế không được sử dụng các linh kiện pin do FEOC sản xuất và từ 2025 mở rộng hạn chế đối với khoáng sản từ FEOC (U.S. Department of the Treasury, 2026b). Tỷ lệ giá trị linh kiện pin phải được sản xuất hoặc lắp ráp tại Bắc Mỹ tăng từ 50% năm 2023 lên 70% năm 2026 và 100% từ 2029, trong khi yêu cầu đối với khoáng sản thiết yếu tăng từ 40% năm 2023 lên 70% năm 2026. (U.S. Department of the Treasury, 2026a). Điều này cho thấy ưu đãi thương mại được sử dụng đồng thời để định hướng đầu tư, lựa chọn nhà cung cấp và tái tổ chức chuỗi cung ứng.

Cơ chế phối hợp tiếp tục mở rộng sang dòng vốn thông qua Sắc lệnh hành pháp 14105, kiểm soát một số khoản đầu tư ra nước ngoài liên quan đến bán dẫn tiên tiến, AI và công nghệ lượng tử (Federal Register, 2023). Vì vậy, từ 2021 trở đi, cấu trúc chính sách đã chuyển từ thuế quan, kiểm soát xuất khẩu sang phối hợp thuế quan với trợ cấp, kiểm soát công nghệ, kiểm soát đầu tư và yêu cầu chuỗi cung ứng. Sự phối hợp này đồng thời làm gia tăng yêu cầu thích ứng ở cấp doanh nghiệp, khi khả năng vượt rào cản xuất khẩu ngày càng gắn với đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Nguyễn Hoàng, 2025; Phan Thu Trang, 2025).

Đến 2025-7/2026, cơ chế này tiếp tục được mở rộng trên nền tảng chính sách đã

hình thành. Thuế quan đôi ứng được thiết kế như một công cụ điều chỉnh quan hệ với nhiều đối tác, trong khi các biện pháp theo Điều 232, kiểm soát công nghệ và các chính sách chuỗi cung ứng tiếp tục được duy trì. Sắc lệnh 14257 đặt mức thuế bộ sung, nên 10% đối với hàng nhập khẩu từ tất cả đối tác, cho thấy phạm vi phối hợp của công cụ thuế quan đã được mở rộng đáng kể (The White House, 2025b). Vì vậy, điểm chuyên biên cốt lõi không phải là “nhiều công cụ hơn”, mà là các công cụ ngày càng được thiết kế để bổ trợ lẫn nhau và cùng tác động đến năng lực thương mại, công nghệ, đầu tư và sản xuất. Đây chính là cơ sở của sự mở rộng phạm vi điều chỉnh được phân tích ở Mục 4.3.

4.3. Sự mở rộng phạm vi điều chỉnh của chính sách thương mại Hoa Kỳ

Sự mở rộng phạm vi điều chỉnh là biểu hiện rõ nhất của quá trình chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ. Nếu trước đây chính sách chủ yếu điều tiết hoạt động xuất nhập khẩu thông qua các công cụ áp dụng tại biên giới, thì giai đoạn 2018-7/2026 đã mở rộng sang công nghệ, đầu tư, chuỗi cung ứng và năng lực sản xuất. Kết quả mã hóa các văn bản chính sách cho thấy quá trình này diễn ra theo ba giai đoạn với mức độ can thiệp ngày càng sâu vào các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh quốc gia.

Giai đoạn 2018-2020, phạm vi điều chỉnh chính sách bắt đầu vượt qua ranh giới hàng hóa nhập khẩu thông thường. Mục 301 không chỉ áp thuế lên hàng hóa mà hướng trực tiếp vào các thực tiễn liên quan đến chuyển giao

công nghệ, sở hữu trí tuệ và đổi mới của Trung Quốc. Danh mục 301 ban đầu trị giá khoảng 50 tỷ USD, sau đó mở rộng thêm 200 tỷ USD hàng hóa; đồng thời Danh sách thực thể chuyên một phần trọng tâm từ kiểm soát hàng hóa sang kiểm soát khả năng tiếp cận công nghệ của các doanh nghiệp cụ thể (Bown, 2020).

Giai đoạn 2021-2024, phạm vi điều chỉnh của chính sách mở rộng sâu hơn xuống toàn bộ quá trình hình thành năng lực sản xuất. CHIPS tác động tới đầu tư và sản xuất bán dẫn; BIS điều chỉnh khả năng tiếp cận chip và thiết bị sản xuất; IRA và FEOC tác động tới nguồn khoáng sản, linh kiện và địa điểm sản xuất; UFLPA đặt yêu cầu về nguồn gốc và truy xuất chuỗi cung ứng. Vì vậy, các biện pháp này không chỉ điều chỉnh sản phẩm cuối cùng mà còn ảnh hưởng đến công nghệ, vốn, đầu vào và mạng lưới nhà cung cấp (U.S. Department of Commerce, 2023; U.S. Government Publishing Office, 2022).

Đến giai đoạn 2025-7/2026, phạm vi điều chỉnh tiếp tục mở rộng từ các điều kiện tiếp cận thị trường sang cấu trúc quan hệ kinh tế với toàn bộ đối tác. Sắc lệnh 14257 mở rộng cơ sở xem xét quan hệ thương mại thông qua thuê quan, hàng rào phi thuế quan, chính sách kinh tế và mật cân bằng thương mại để định hướng các biện pháp điều chỉnh (The White House, 2025b). Đồng thời, các biện pháp về công nghệ, đầu tư và chuỗi cung ứng tiếp tục được duy trì, khiến khả năng tiếp cận thị trường Hoa Kỳ ngày càng gập với nguồn gốc công nghệ, cấu trúc vốn, xuất xứ đầu vào và vị trí trong chuỗi cung ứng. Ở góc độ tiếp cận thị trường, các nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy TBT và SPS có thể tác động đáng kể đến xuất khẩu, với mức độ và chiều hướng khác nhau giữa các nhóm hàng (Doãn Nguyên Minh, 2024). Điều này cho thấy phạm vi điều chỉnh của chính sách thương mại không chỉ mở rộng theo chiều sâu của chuỗi cung ứng mà còn bao gồm các điều kiện kỹ thuật và tiêu chuẩn gắn với khả năng tiếp cận thị trường.

Kết quả này phù hợp với xu hướng đa dạng hóa nguồn cung và tái cấu trúc mạng lưới sản xuất được ghi nhận trong các nghiên cứu quốc tế, nhưng sự dịch chuyển chuỗi cung ứng là kết quả của nhiều động lực chứ không chỉ từ chính sách thương mại Hoa Kỳ (Crowe & Rawdanowicz, 2023; IMF, 2023; UNCTAD, 2023).

Do đó, sự thay đổi về phạm vi cho thấy chính sách thương mại Hoa Kỳ đã chuyển từ điều chỉnh giao dịch, hàng hoá sang điều chỉnh năng lực sản xuất đến tác động tới cấu trúc chuỗi giá trị. Sự mở rộng này cho thấy chính sách thương mại ngày càng tham gia trực tiếp vào việc định hình năng lực sản xuất và cấu trúc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế toàn cầu.

4.4. Tính kế thừa và khác biệt trong quá trình chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ qua các chính quyền

So sánh 20 văn bản chính sách theo ba phương diện của khung phân tích cho thấy sự chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ giai đoạn 2018-7/2026 mang tính liên tục và tích lũy giữa các chính quyền. Điểm được kế thừa không phải là từng công cụ cụ thể, mà là vai trò ngày càng mở rộng của chính sách thương mại trong việc củng cố năng lực công nghiệp, công nghệ, chuỗi cung ứng và an ninh kinh tế. Các công cụ truyền thống như thuế quan và phòng vệ thương mại không bị loại bỏ mà được tái chức năng hóa và phối hợp ngày càng chặt chẽ với kiểm soát xuất khẩu, kiểm soát đầu tư, trợ cấp công nghiệp và các yêu cầu về chuỗi cung ứng.

Sự khác biệt giữa ba chính quyền chủ yếu nằm ở trọng tâm mục tiêu, mức độ thể chế hóa, phương thức phối hợp công cụ và phạm vi điều chỉnh. Giai đoạn Donald Trump nhiệm kỳ thứ nhất (2018-2020) đặt nền móng cho quá trình chuyển dịch khi sử dụng thuế quan, đặc biệt theo Điều 301 và Điều 232, để đồng thời gây sức ép lên đối tác và xử lý các vấn đề liên quan đến công nghệ, công nghiệp và an ninh kinh tế. Chính quyền Joe Biden (2021-2024) kế thừa định hướng này nhưng chuyển mạnh sang thể chế hóa và phối hợp đa công cụ, kết hợp chính sách thương mại với trợ cấp công nghiệp, kiểm soát công nghệ, kiểm soát đầu tư và chính sách chuỗi cung ứng thông qua CHIPS, IRA, EAR, UFLPA và FEOC. Đến nhiệm kỳ thứ hai của Donald Trump (2025-7/2026), nền tảng chính sách đã hình thành tiếp tục được duy trì, đồng thời phạm vi sử dụng công cụ được mở rộng nhằm điều chỉnh quan hệ kinh tế với nhiều đối tác hơn, thể hiện qua định hướng thuế quan đối ứng, thuế quan phổ quát và các chính sách liên quan đến đầu tư và chuỗi cung ứng. Như vậy, sự khác biệt giữa các chính quyền chủ yếu phản ánh mức độ can thiệp, phương thức triển khai và phạm vi điều chỉnh của một quá

trình tái định vị chính sách có tính kế thừa. Có thể khái quát chính sách của ba chính quyền như Bảng 4.

Bảng 4: *Khái quát tính kế thừa và khác biệt giữa các chính quyền Hoa Kỳ giai đoạn 2018-7/2026*

Giai đoạn	Mục tiêu trung tâm	Công cụ nổi bật	Đặc trưng triển khai	Phạm vi điều chỉnh
2018-2020 (Donald Trump I)	Cạnh tranh công nghệ, điều chỉnh hành vi đối tác	Điều 301, Điều 232, Danh sách thực thể	Thuế quan là công cụ trung tâm, triển khai đơn phương	Hàng hóa → công nghệ
2021-2024 (Joe Biden)	An ninh kinh tế, phục hồi công nghiệp, tăng cường chuỗi cung ứng	CHIPS, IRA, EAR, UFLPA, FEOC	Thế chế hóa, phối hợp đa công cụ, tăng cường hợp tác với đồng minh	Công nghệ → đầu tư → chuỗi cung ứng
2025-7/2026 (Donald Trump II)	Cạnh tranh chiến lược và an ninh kinh tế	Duy trì công cụ hiện hành; đề xuất thuế quan phổ quát và thuế đối ứng	Mở rộng phạm vi sử dụng công cụ	Thương mại → công nghệ → đầu tư → chuỗi cung ứng

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

4.5. Thảo luận học thuật về sự chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ

Kết quả nghiên cứu củng cố nhận định của các nghiên cứu về địa kinh tế và an ninh kinh tế rằng chính sách thương mại Hoa Kỳ ngày càng gắn với cạnh tranh chiến lược, bảo vệ năng lực công nghệ và giảm phụ thuộc chiến lược (Evenett et al., 2024; Farrell & Newman, 2019). Tuy nhiên, sự chuyển dịch này không phải là sự thay thế chính sách thương mại bằng chính sách an ninh kinh tế, mà là quá trình tái chức năng hóa và kết hợp các công cụ thương mại với các mục tiêu công nghiệp, công nghệ, đầu tư và chuỗi cung ứng, qua đó phục vụ đồng thời các mục tiêu kinh tế và chiến lược.

Kết quả này cũng mở rộng cách tiếp cận của các nghiên cứu về thuế quan và chính sách công nghiệp, vốn thường phân tích từng nhóm công cụ tương đối độc lập (Alessandria et al., 2024; Bown & Wang, 2024). Điểm đáng chú ý không nằm ở sự gia tăng số lượng công cụ, mà ở cách các công cụ được phối hợp và tác động xuyên nhiều cấp độ, từ điều kiện tiếp cận thị trường đến công nghệ, đầu tư, năng lực sản xuất và chuỗi cung ứng. Theo đó, nghiên cứu cho thấy sự chuyển dịch của chính sách thương mại không chỉ tác động đến dòng thương mại, mà còn mở rộng sang các điều kiện hình thành và duy trì năng lực cạnh tranh trong chuỗi giá trị, phản ánh xu hướng ngày

càng tích hợp chính sách thương mại với các chính sách kinh tế khác. Trên cơ sở đó, đóng góp của bài viết là đề xuất khung phân tích ba

phương diện gồm mục tiêu chính sách, cơ chế phối hợp công cụ và phạm vi điều chỉnh để giải thích sự tái định vị của chính sách thương mại Hoa Kỳ. Khung này chuyên trọng tâm từ phân tích các công cụ riêng lẻ sang nhận diện mối liên kết giữa thương mại, công nghiệp, công nghệ, đầu tư và chuỗi cung ứng, qua đó bổ sung cách tiếp cận về sự hình thành một cấu trúc chính sách kinh tế - an ninh tích hợp. Do phạm vi nghiên cứu là trường hợp Hoa Kỳ, khả năng áp dụng khung này cho các trường hợp khác cần được tiếp tục kiểm chứng thông qua nghiên cứu so sánh.

5. Hàm ý đối với Việt Nam

Sự chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ từ điều tiết thương mại hàng hóa sang phối hợp thương mại với công nghiệp, công nghệ, đầu tư và chuỗi cung ứng tạo ra đồng thời cơ hội và rủi ro đối với Việt Nam. Cơ hội mở rộng xuất khẩu và thu hút đầu tư đi cùng yêu cầu ngày càng cao về xuất xứ, truy xuất nguồn gốc, minh bạch chuỗi cung ứng, năng lực công nghệ và an ninh kinh tế. Vì vậy, hàm ý chính sách cần tập trung vào ba hướng tương ứng với ba phát hiện chính của nghiên cứu.

Một là, nâng cao năng lực dự báo và tuân thủ chính sách thương mại.

Sự mở rộng mục tiêu của chính sách thương mại Hoa Kỳ làm cho các điều kiện tiếp cận thị trường ngày càng vượt ra ngoài phạm vi thuế quan, đồng thời đặt ra yêu cầu

về xuất xứ, truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng, bên cạnh thuế quan. Các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam cho thấy khả năng đáp ứng các rào cản xuất khẩu và yêu cầu kỹ thuật có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả xuất khẩu, qua đó cho thấy tuân thủ ngày càng trở thành một yếu tố của năng lực cạnh tranh (Doãn Nguyên Minh, 2024). Việt Nam cần chuyển từ cách tiếp cận xử lý vụ việc sang quản trị rủi ro chủ động, trong đó Nhà nước tăng cường cơ chế cảnh báo sớm và chia sẻ thông tin, đồng thời nâng cao phối hợp giữa các cơ quan quản lý về thương mại và hải quan với các cơ quan quản lý về đầu tư và khoa học - công nghệ; hiệp hội ngành hàng hỗ trợ doanh nghiệp cập nhật quy định; doanh nghiệp tích hợp quản trị tuân thủ vào quy trình sản xuất, kiểm soát xuất xứ và quản trị chuỗi cung ứng. Theo đó, tuân thủ không chỉ là yêu cầu pháp lý mà trở thành một bộ phận của năng lực cạnh tranh và khả năng duy trì thị trường xuất khẩu.

Hai là, nâng cao năng lực công nghiệp, công nghệ và kết nối chuỗi giá trị.

Việc Hoa Kỳ phối hợp chính sách thương mại với chính sách công nghiệp và công nghệ cho thấy lợi thế chi phí và quy mô sản xuất ngày càng chưa đủ để đảm bảo vị trí của Việt Nam trong các chuỗi giá trị chiến lược. Việt Nam cần gắn thu hút FDI với tích lũy năng lực công nghiệp và công nghệ trong nước, tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng lực hấp thụ và làm chủ công nghệ, đồng thời tăng liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước. Ở cấp doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được chứng minh có vai trò tích cực trong nâng cao khả năng vượt rào cản và hiệu quả xuất khẩu (Nguyễn Hoàng, 2025; Phan Thu Trang, 2025). Vì vậy, trọng tâm chính sách không chỉ là mở rộng quy mô sản xuất và thu hút thêm dự án FDI mà còn nâng cao giá trị gia tăng, năng lực công nghệ và vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Ba là, tăng khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng.

Việc mở rộng phạm vi điều chỉnh của chính sách thương mại Hoa Kỳ sang đầu tư, công nghệ và các mắt xích chiến lược của chuỗi cung ứng vừa tạo cơ hội dịch chuyển sản xuất, vừa làm gia tăng rủi ro phụ thuộc vào một số thị trường, nguồn cung hoặc công nghệ. Việt Nam cần kết hợp đa dạng hóa thị

trường và nhà cung cấp với nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, phát triển công nghiệp hỗ trợ và năng lực hấp thụ công nghệ. Ở cấp doanh nghiệp, cần tăng tính linh hoạt của mạng lưới cung ứng và khả năng thích ứng với các thay đổi chính sách. Ở cấp Nhà nước, phối hợp chính sách thương mại, đầu tư, công nghiệp và khoa học - công nghệ là điều kiện quan trọng để biên cơ hội dịch chuyển chuỗi cung ứng thành năng lực sản xuất có khả năng chống chịu và phát triển bền vững.

6. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy chính sách thương mại Hoa Kỳ giai đoạn 2018-7/2026 không đơn thuần chuyển từ bảo hộ thương mại sang an ninh kinh tế, mà được tái định vị thành một bộ phận của kiến trúc chính sách kinh tế - an ninh tích hợp phục vụ cạnh tranh chiến lược. Quá trình này diễn ra đồng thời trên ba phương diện: mục tiêu mở rộng từ xử lý mất cân bằng thương mại sang củng cố năng lực công nghiệp, công nghệ và an ninh kinh tế; cơ chế vận hành chuyển từ sử dụng công cụ riêng lẻ sang phối hợp thương mại với chính sách công nghiệp, công nghệ, đầu tư và chuỗi cung ứng; phạm vi điều chỉnh mở rộng từ hàng hóa sang công nghệ, vốn, chuỗi cung ứng và năng lực sản xuất. Quá trình này mang tính kế thừa và tích lũy, với khác biệt giữa các chính quyền chủ yếu nằm ở mức độ thể chế hóa, mức độ can thiệp và phương thức triển khai.

Trên cơ sở đó, đóng góp của nghiên cứu là xây dựng khung phân tích ba phương diện gồm mục tiêu chính sách, cơ chế phối hợp công cụ và phạm vi điều chỉnh nhằm hệ thống hóa quá trình chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ, qua đó chuyển trọng tâm từ phân tích từng công cụ sang nhận diện mối liên kết giữa các công cụ thương mại, công nghiệp, công nghệ và đầu tư. Kết quả cho thấy các công cụ thương mại truyền thống không bị thay thế mà được tái chức năng hóa và phối hợp với chính sách công nghiệp, công nghệ và đầu tư trong một cấu trúc chính sách rộng hơn. Qua đó, góp phần bổ sung cách tiếp cận đối với quá trình tái định vị chính sách thương mại Hoa Kỳ.

Đối với Việt Nam, sự chuyển dịch này đồng thời mở ra cơ hội từ tái cấu trúc chuỗi cung ứng và thu hút đầu tư, vừa làm gia tăng yêu cầu về tuân thủ, năng lực công nghiệp - công nghệ và khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng. Hàm ý chính là chuyển từ ứng phó với từng biện pháp thương mại sang củng cố năng lực

nội sinh và khả năng thích ứng thông qua phối hợp chính sách thương mại, công nghiệp, công nghệ, đầu tư và khoa học - công nghệ.

Nghiên cứu chủ yếu dựa trên phân tích định tính các văn bản chính sách liên bang đến tháng 7/2026 nên chưa đánh giá đầy đủ mức độ thực thi và tác động định lượng của từng nhóm công cụ. Các nghiên cứu tiếp theo có thể kiểm chứng khung phân tích thông qua dữ liệu định lượng, nghiên cứu tác động đối với doanh nghiệp và chuỗi cung ứng, hoặc so sánh chính sách của các nền kinh tế lớn khác. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Alessandria, G., Khan, S., Khederlarian, A., Ruhl, K., & Steinberg, J. (2024). *Trade War and Peace: U.S.-China Trade and Tariff Risk from 2015-2050* (No. W32150; p. w32150). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w32150>.
- Alschner, W., Elsig, M., Francois, J., & Manchin, M. (2025). Introduction: Tariff Turbulence: The New US Trade Policy and its Impact on the Global Trading System. *World Trade Review*, 24(4), 427-429. <https://doi.org/10.1017/S1474745625101031>
- Amiti, M., Redding, S. J., & Weinstein, D. E. (2019). The Impact of the 2018 Tariffs on Prices and Welfare. *Journal of Economic Perspectives*, 33(4), 187-210. <https://doi.org/10.1257/jep.33.4.187>.
- Baldwin, R., & Freeman, R. (2022). Risks and global supply chains: What we know and what we need to know. *Annual Review of Economics*, 14(1), 153-180. <https://doi.org/10.1146/annurev-economics-051420-113737>.
- Blackwill, R. D., & Harris, J. M. (2016). *War by other means: Geoeconomics and statecraft*. Harvard University Press. <https://archive.org/details/warbyother-meansg0000blac/page/n3/mode/2up>.
- Bown, C. P. (2020). How the United States marched the semiconductor industry into its trade war with China. *East Asian Economic Review*, 24(4), 349-388. <https://www.law.berkeley.edu/wp-content/uploads/2021/04/Bown-EAER-2020.pdf>.
- Bown, C. P. (2021). *The US-China trade war and Phase One agreement*. *Journal of Policy Modeling*, 43(4), 805-843. <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0161893821000363>.

Bown, C. P. (2024). Modern Industrial Policy and the World Trade Organization. *Annual Review of Economics*, 16(1), 243-270. <https://doi.org/10.1146/annurev-economics-100223-041958>.

Bown, C. P., & Wang, D. (2024). Semiconductors and Modern Industrial Policy. *Journal of Economic Perspectives*, 38(4), 81-110. <https://doi.org/10.1257/jep.38.4.81>.

Brander, J. A., & Spencer, B. J. (1985). Export subsidies and international market share rivalry. *Journal of International Economics*, 18(1-2), 83-100.

Branstetter, L. (2024). *Export controls and US-China technology competition in an interdependent world*. Brookings Institution. https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2024/07/20240701_Branstetter_Sanctions.pdf.

Clayton, C., Maggiori, M., & Schreger, J. (2026). Putting Economics Back into Geoeconomics. *NBER Macroeconomics Annual*, 40, 23-87. <https://doi.org/10.1086/738941>.

Crowe, D., & Rawdanowicz, L. (2023). *Risks and opportunities of reshaping global value chains* (OECD Economics Department Working Papers No. 1762). <https://doi.org/10.1787/f758afe8-en>.

Đoàn Nguyên Minh. (2024). Đánh giá tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản tươi sống và chế biến của Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Thương mại, Tạp chí số 185*, 45-55. <https://doi.org/10.54404/JTS.2024.185V.04>.

Eaton, J., & Grossman, G. M. (1986). Optimal trade and industrial policy under oligopoly. *The Quarterly Journal of Economics*, 101(2), 383-406. <https://www.econstor.eu/bitstream/10419/160372/1/cdp448.pdf>.

Evenett, S., Jakubik, A., Martín, F., & Ruta, M. (2024). The return of industrial policy in data. *The World Economy*, 47(7), 2762-2788. <https://doi.org/10.1111/twec.13608>.

Fajgelbaum, P. D., Goldberg, P. K., Kennedy, P. J., & Khandelwal, A. K. (2020). The Return to Protectionism. *The Quarterly Journal of Economics*, 135(1), 1-55. <https://doi.org/10.1093/qje/qjz036>.

Fajgelbaum, P. D., Goldberg, P., Kennedy, P., Khandelwal, A., & Taglioni, D. (2024). The US-China Trade War and Global Reallocations. *American Economic Review: Insights*, 6(2), 295-312. <https://doi.org/10.1257/aeri.20230094>.

- Fajgelbaum, P., & Khandelwal, A. (2026). *Tariffs in 2025: Short-Run Impacts on the U.S. Economy* (No. W35064; p. w35064). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w35064>
- Farrell, H., & Newman, A. L. (2019). Weaponized interdependence: How global economic networks shape state coercion. *International Security*, 44(1), 42-79. https://doi.org/10.1162/isec_a_00351.
- Farrell, H., & Newman, A. L. (2023). *Underground empire: How America weaponized the world economy*. Henry Holt and Co. <https://doi.org/10.1093/ia/iaae210>.
- Federal Register. (2023). *Executive Order 14105: Addressing United States investments in certain national security technologies and products in countries of concern* (pp. 54867-54872). <https://www.federalregister.gov/documents/2023/08/11/2023-17449/addressing-united-states-investments-in-certain-national-security-technologies-and-products-in>.
- Flaen, A., & Pierce, J. (2019). Disentangling the effects of the 2018-2019 tariffs on a globally connected U.S. manufacturing sector (Finance and Economics Discussion Series 2019-086. *Board of Governors of the Federal Reserve System*. https://www.aaronflaen.com/uploads/3/1/2/4/31243277/flaen_pierce_dec2021.pdf.
- Hamilton, A. (1791). *Report on the Subject of Manufactures*. U.S. Department of the Treasury. <https://nationalhumanitiescenter.org/pds/livingrev/politics/text2/hamilton.pdf>.
- IMF. (2023). *World economic outlook: Navigating global divergences*. <https://www.imf.org/-/media/files/publications/weo/2023/october/english/text.pdf>.
- List, F. (1841). *The National System of Political Economy*. Longmans, Green, and Company. <https://ia800908.us.archive.org/20/items/nationalsystemof00list/nationalsystemof00list.pdf>.
- Liu, J., & Lee, J.-A. (2026). *Strategic Stalemates: The Paradox of Export Controls in the U.S.-China AI Race*. <https://doi.org/10.48550/arXiv.2605.23475>.
- Miller, C. (2022). *Chip war: The fight for the world's most critical technology* (First Scribner hardcover edition). Scribner, an imprint of Simon & Schuster. <https://www.simonandschuster.com/books/Chip-War/Chris-Miller/9781982172008?utm>.
- National Institute of Standards and Technology. (2023, September 25). Preventing the Improper Use of CHIPS Act Funding. 88, 184, 65600-65620. <https://www.federalregister.gov/documents/2023/09/25/2023-20471/preventing-the-improper-use-of-chips-act-funding>.
- Nguyễn Đức Nhuận, & Phạm Ngọc Minh Châu. (2025). Thương mại Mỹ - Trung dưới nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Donald Trump: Triển vọng - Cơ hội và Thách thức, *Tạp chí Khoa học Thương mại, Tạp chí số 205*, 91-99. <https://doi.org/10.54404/JTS.2025.205V.07>.
- Nguyễn Hoàng. (2025). Vai trò của đổi mới sáng tạo đối với khả năng vượt rào cản xuất khẩu và tác động đến hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại, Tạp chí Số 197*, 3-14. <https://doi.org/10.54404/JTS.2025.197V.01>.
- OECD. (2023). *Government support in industrial sectors: A synthesis report* (OECD Trade Policy Papers No. 270; OECD Trade Policy Papers, Vol. 270). <https://doi.org/10.1787/1d28d299-en>.
- Phan Thu Trang. (2025). Chuyên đổi số, khả năng vượt các rào cản xuất khẩu và tác động đến kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp. *Tạp chí Khoa học Thương mại, Tạp chí số 198, no. 198*, 3-14. <https://doi.org/10.54404/JTS.2025.198V.01>.
- Rodrik, D. (2023). Industrial policy for the twenty-first century. *Annual Review of Economics*, 15, 1-23. <https://doi.org/10.1146/annurev-economics-092123-111354>.
- Rotunno, L., Ruta, M., & Verma, P. (2026). Industrial Policy and Trade Tensions in Strategic Sectors. *IMF Working Papers*, 2026(155), 64. <https://doi.org/10.5089/9798229053495.001>.
- Saad Shabir, Syed Muhammad Ali Hussain, Niyamat Ullah, Wajid Ali, & Syed Nadeem Juman Shah. (2026). AI, Semiconductors, and Geopolitical Competition: The New Strategic Resources of Global Politics. *Journal of Global Social Transformation*, 2(9.1), 274-312. [https://doi.org/10.71317/jgst.2.9\(s\).2026.612](https://doi.org/10.71317/jgst.2.9(s).2026.612).
- The White House. (2025a). *Executive Order 14326: Further Modifying the Reciprocal Tariff Rates*. <https://www.whitehouse.gov/presidential-actions/2025/07/further-modifying-the-reciprocal-tariff-rates/>.

The White House. (2025b, April 2). Regulating Imports with a Reciprocal Tariff to Rectify Trade Practices that Contribute to Large and Persistent Annual United States Goods Trade Deficits. *The White House*. <https://www.whitehouse.gov/presidential-actions/2025/04/regulating-imports-with-a-reciprocal-tariff-to-rectify-trade-practices-that-contribute-to-large-and-persistent-annual-united-states-goods-trade-deficits/>.

The White House. (2026). *Actions by the United States in the Investigations under Section 301 of the Trade Act of 1974 of the Acts, Policies, and Practices of 60 Economies Related to the Failure of Each Economy to Impose and Effectively Enforce a Prohibition on the Importation of Goods Produced with Forced Labor*. <https://www.whitehouse.gov/presidential-actions/2026/07/actions-by-the-united-states-in-the-investigations-under-section-301-of-the-trade-act-of-1974-of-the-acts-policies-and-practices-of-60-economies-related-to-the-failure-of-each-economy-to-impose-and/>.

UNCTAD. (2023). *Global trade update (December 2023)*. <https://unctad.org/system/files/official-document/ditcinf2023d3.pdf>.

U.S. Department of Commerce. (2023). *Commerce Department Outlines Proposed National Security Guardrails for CHIPS for America Incentives Program*. <https://www.commerce.gov/news/press-releases/2023/03/commerce-department-outlines-proposed-national-security-guardrails>.

U.S. Department of the Treasury. (2026a, June 23). *Treasury Releases Proposed Guidance to Continue U.S. Manufacturing Boom in Batteries and Clean Vehicles, Strengthen Energy Security*. U.S. Department of the Treasury. <https://home.treasury.gov/news/press-releases/jy1939>.

U.S. Department of the Treasury. (2026b, June 23). *U.S. Department of the Treasury Releases Final Rules to Lower Consumer Costs, Continue U.S. Manufacturing Boom in Batteries and Clean Vehicles, Strengthen Energy Security*. U.S. Department of the Treasury. <https://home.treasury.gov/news/press-releases/jy2323>.

U.S. Government Publishing Office. (2022). *Public Law 117-167: An act making appropriations for Legislative Branch for the fiscal year ending September 30, 2022, and for other purposes*. (Pub. L. No. 117-167).

<https://www.govinfo.gov/content/pkg/PLAW-117publ167/html/PLAW-117publ167.htm>.

U.S.-China Economic and Security Review Commission. (2023). *2023 report to Congress. U.S.-China Economic and Security Review Commission*. U.S.-China Economic and Security Review Commission. https://www.uscc.gov/sites/default/files/2023-11/2023_Annual_Report_to_Congress.pdf?utm.com.

USTR. (2018, June). *Section 301 Investigation Fact Sheet*. United States Trade Representative. <https://ustr.gov/about-us/policy-offices/press-office/fact-sheets/2018/june/section-301-investigation-fact-sheet>.

Summary

This study analyzes the transformation of U.S. trade policy amid strategic competition during 2018-July 2026, focusing on three dimensions: policy objectives, mechanisms for coordinating policy instruments, and regulatory scope. The study employs qualitative analysis of 20 U.S. federal policy documents, coded according to the three dimensions of the analytical framework to compare the policies of Donald Trump (first term), Joe Biden, and Donald Trump (second term). The findings show that protectionist instruments have not been replaced but rather refunctionalized and integrated with industrial, technology, and investment policies, thereby forming an integrated economic-security policy architecture serving strategic competition. The three administrations represent successive stages of the same process, with differences primarily in the degree of institutionalization and the mechanisms for coordinating policy instruments. On this basis, the study develops a three-dimensional analytical framework to examine the understanding the transformation of U.S. trade policy and the repositioning of protectionist instruments within an integrated economic-security policy architecture, while also drawing policy implications for Vietnam.